

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN QUẢNG TRẠCH
TỈNH QUẢNG BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 14-8-2020

“V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con,”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUẢNG TRẠCH, TỈNH QUẢNG BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Ngọc Thực

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Đậu Thị Phú
2. Ông Hoàng Xuân Hòa

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Kim Dung - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình tham gia phiên tòa: Ông Đàm Xuân Tân - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 02/2020/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 01 năm 2020 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2020/QĐXXST-HNGĐ, ngày 06/7/2020, giữa:

1. *Nguyên đơn:* Chị Võ Thị H; nơi cư trú: thôn H, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Anh Phạm Văn T; nơi cư trú: thôn H, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 26/12/2019, bản tự khai và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Võ Thị H trình bày: Chị và anh Phạm Văn T có quá trình tìm hiểu và đi đến hôn nhân trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, đã đăng ký kết hôn tại UBND xã Q,

huyện Q, tỉnh Quảng Bình vào ngày 02/6/1991. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống đầm ấm, hạnh phúc. Đến đầu năm 2016 thì giữa vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh T thường xuyên rượu chè, say sưa nên đánh đập, chửi mắng chị và còn ghen tuông vô cớ khiến cho cuộc sống gia đình trở nên căng thẳng, mệt mỏi. Do vậy chị bỏ nhà đi sống ở ngoài và vợ chồng đã sống ly thân từ cuối năm 2019 cho đến nay, không còn quan tâm, lo lắng, chăm sóc cho nhau. Hiện tại chị nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng đã căng thẳng, sống ly thân đã lâu nên tình cảm không còn, không thể quay trở lại sống chung cùng nhau được nên kiên quyết xin ly hôn anh Phạm Văn T để ổn định cuộc sống bản thân.

Về quan hệ con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có 03 con chung tên Phạm Văn T, sinh ngày 19/11/1992, Phạm Thị Phương D, sinh ngày 03/10/1994 và Phạm Ngọc V, sinh ngày 15/8/2004. Hiện tại các con Phạm Văn T và Phạm Thị Phương D đã trưởng thành, riêng cháu Phạm Ngọc V đang còn nhỏ nên chị có nguyện vọng được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung và tại phiên tòa chị yêu cầu anh T đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con cùng chị mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi con thành niên.

Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết mà vợ chồng tự thỏa thuận phân chia, tự giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai, biên bản phiên họp và hòa giải cũng như tại phiên tòa, bị đơn anh Phạm Văn T trình bày: Về quan hệ hôn nhân thì giữa anh và chị Võ Thị H có quá trình tìm hiểu và đi đến hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, đã đăng ký kết hôn tại UBND xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình vào ngày 02/6/1991. Sau khi kết hôn vợ chồng sống đầm ấm hạnh phúc. Đến đầu năm 2018 thì giữa vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do chị H ngoại tình, sống không chung thủy, sống không có trách nhiệm với gia đình nên vợ chồng thường xuyên cãi nhau dẫn đến sống ly thân từ cuối năm 2019 cho đến nay. Anh nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng chưa đến mức trầm trọng và vì con cháu, gia đình nên không muốn ly hôn. Nhưng nếu chị H cương quyết ly hôn, không muốn quay về với gia đình thì anh cũng đồng ý chấp nhận ly hôn và đề nghị Tòa án giải quyết.

Về quan hệ con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có 03 con chung tên Phạm Văn T, sinh ngày 19/11/1992, Phạm Thị Phương D, sinh ngày 03/10/1994 và Phạm Ngọc V, sinh ngày 15/8/2004. Hiện tại các con Phạm Văn T và Phạm Thị Phương D đã trưởng thành, riêng Phạm Ngọc V hiện đang còn nhỏ nên anh mong muốn vợ chồng đoàn tụ để cùng nhau nuôi dạy con cái. Nếu phải ly hôn thì anh có nguyện vọng mong muốn được nuôi con vì chị H tự ý bỏ nhà đi, công việc, thu nhập, chỗ ở không ổn định và anh không yêu cầu chị H phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Anh T mong muốn vợ chồng đoàn tụ để tiếp tục nuôi dạy con cái, xây dựng gia đình hạnh phúc nhưng nếu chị H không đồng ý mà phải ly hôn thì anh cũng thống nhất vợ chồng tự thỏa thuận phân chia, tự giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình phát biểu quan điểm:

Về tuân theo pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và đương sự đã tuân theo pháp luật tố tụng.

Về việc giải quyết vụ án: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa thấy rằng mâu thuẫn vợ chồng anh T, chị H đã thật sự căng thẳng, hai bên sống ly thân từ lâu, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống chung không thể kéo dài. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, 81, 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: về quan hệ hôn nhân: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị H, xử cho chị Võ Thị H được ly hôn anh Phạm Văn T; về quan hệ con chung: giao con chung Phạm Ngọc V, sinh ngày 15/8/2004 cho anh T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh T không yêu cầu chị H cấp dưỡng tiền nuôi con nên không xem xét; về quan hệ tài sản chung và nợ chung: không xem xét; về án phí: buộc chị Võ Thị H phải chịu tiền án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Võ Thị H khởi kiện yêu cầu xin ly hôn đối với anh Phạm Văn T và quyền yêu cầu được nuôi con chung sau khi ly hôn, vì vậy xác định đây là tranh chấp về ly hôn, nuôi con thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Võ Thị H và anh Phạm Văn T kết hôn trên cơ sở hai bên tự nguyện, đã đăng ký kết hôn tại UBND xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình vào ngày 02/6/1991, vì vậy quan hệ hôn nhân là hoàn toàn hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống chung hạnh phúc và có với nhau 3 con chung. Tuy

nhiên, khoảng 3 năm trở lại đây giữa vợ chồng đã xảy ra mâu thuẫn, vợ chồng tính tình ngày càng không hợp, bất đồng quan điểm, sống không tin tưởng lẫn nhau nên đã thường xảy ra xung đột, cãi vã dẫn đến không tìm được hướng đi chung. Do vậy, chị H bỏ nhà ra sống bên ngoài từ cuối năm 2019 cho đến nay, vợ chồng không còn quan tâm, lo lắng, yêu thương gì đến nhau. Chị H kiên quyết xin được ly hôn vì thật sự không còn tình cảm vợ chồng, không thể sống chung cùng với anh T được nữa.

Đối với anh T, mặc dù giữa vợ chồng đã xảy ra mâu thuẫn, chị H sống không chung thủy, sống không có trách nhiệm với gia đình, đã tự ý bỏ nhà đi dẫn đến tình cảm bị rạn nứt, căng thẳng nhưng theo anh là chưa đến mức trầm trọng phải ly hôn và vì thương con, vì gia đình nên anh không muốn ly hôn mà mong muốn vợ chồng quay lại đoàn tụ để xây dựng gia đình hạnh phúc. Tại phiên tòa anh cũng mong muốn vợ chồng quay lại nhưng nếu chị H cương quyết ly hôn, không muốn quay về thì anh cũng đồng ý, chấp nhận ly hôn và đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn theo yêu cầu, đề nghị của chị H.

Tình cảm vợ chồng là phải xuất phát từ hai phía để cùng nhau nuôi dạy con cái, vun đắp tình cảm, xây dựng gia đình hạnh phúc tuy nhiên giữa chị H và anh T đã không thực hiện được. Chị H một mực xin được ly hôn và anh T cũng đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn nếu mong muốn của anh là để vợ chồng quay lại không có kết quả.

Xét nguyện vọng mong muốn xin được ly hôn của chị Võ Thị H cũng như xét thấy tình cảm giữa chị H và anh T thực sự không còn nữa, tình trạng hôn nhân đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Võ Thị H. Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, xét xử cho chị Võ Thị H được ly hôn đối với anh Phạm Văn T.

[3] Về quan hệ con chung: Giữa vợ chồng chị H và anh T có 03 con chung Phạm Văn T, sinh ngày 19/11/1992, Phạm Thị Phương D, sinh ngày 03/10/1994 và Phạm Ngọc V, sinh ngày 15/8/2004. Hiện tại các con Phạm Văn T và Phạm Thị Phương D đã trưởng thành, có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên chị H, anh T không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Riêng cháu Phạm Ngọc V hiện chưa thành niên và anh T, chị H đều có nguyện vọng được nuôi dưỡng cháu. Đối với cháu V hiện tại đã đi làm ăn xa, anh T, chị H không cung cấp được địa chỉ cụ thể của cháu vì vậy Tòa án không thể lấy lời khai, xác định ý kiến, nguyện vọng của cháu V được. Tòa án yêu cầu anh T, chị H, cháu V cung cấp bản trình bày ý kiến, nguyện vọng của cháu V cho Tòa án nhưng anh T, chị H, cháu V đã không thực hiện theo yêu cầu của Tòa án. Xét thấy, chị Võ Thị H và anh Phạm

Văn T đều có yêu cầu, nguyện vọng được nuôi con Phạm Ngọc V nên khi ly hôn cũng cần xem xét điều kiện, cơ sở mỗi bên, điều kiện phát triển lành mạnh, bình thường của cháu V mà tiếp tục giao cháu cho một trong hai bên trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Xét điều kiện, nguyện vọng mong muốn được nuôi con của anh T là chính đáng vì chị H đã tự ý bỏ nhà đi sống bên ngoài, công việc, thu nhập và chỗ ở không ổn định trong khi anh T làm nghề xây dựng, có thu nhập ổn định và cháu V là con trai đang tuổi trưởng thành nên cần được người cha chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh T cho rằng mình đủ khả năng nuôi dưỡng con và cháu V cũng sắp tuổi thành niên, đã tự đi làm ăn, có thu nhập nên anh không yêu cầu chị H phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Căn cứ vào các Điều 58, 81, 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình: Giao con chung Phạm Ngọc V, sinh ngày 15/8/2004 cho Phạm Văn T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh T không yêu cầu chị H phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cùng anh nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về quan hệ tài sản và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết mà vợ chồng tự thỏa thuận phân chia, tự giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: Buộc chị Võ Thị H phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn để nộp sung công quỹ nhà nước.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56; Điều 58, 81, 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Võ Thị H, xử cho chị Võ Thị H được ly hôn anh Phạm Văn T.

2. Về quan hệ con chung:

2.1. Giao con chung Phạm Ngọc V, sinh ngày 15/8/2004 cho anh Phạm Văn T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

2.2. Anh T không yêu cầu chị H phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cùng anh nên không xem xét.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: không xem xét.

4. Về án phí: Buộc chị Võ Thị H phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn để nộp sung ngân sách nhà nước. Số tiền án phí chị H phải chịu trên được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng mà chị đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình theo biên lai thu số 0001212, ngày 03/01/2020. Chị H đã nộp đủ tiền án phí.

Báo cho đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm ngày 14/8/2020.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Bình;
- VKSND huyện Quảng Trạch;
- Chi cục THADS huyện Quảng Trạch;
- UBND xã Q;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Võ Ngọc Thực